

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SAO THÁI DƯƠNG
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30/06/2019**



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	7 - 24



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thái Dương (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc điều hành Công ty tại ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Trí Thiện	Chủ tịch
Ông Nguyễn Tấn Đạt	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 26 tháng 06 năm 2019)
Ông Nguyễn Huy Quảng	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 26 tháng 06 năm 2019)
Ông Nguyễn Xuân Nam	Ủy viên
Ông Yoshiro Komiyama	Ủy viên
Ông Phạm Quang Chất	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Trí Thiện	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 02 tháng 07 năm 2019)
Ông Nguyễn Tấn Đạt	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 02 tháng 07 năm 2019)
Ông Masayuki Takeuchi	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Nam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Huy Quảng	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc.



Nguyễn Trí Thiện

Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 08 năm 2019

Số: 1508/2019/BCSX-KTV/HN

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các Cổ đông và Hội đồng Quản trị
Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thái Dương**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thái Dương (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 29 tháng 08 năm 2019, từ trang 03 đến trang 24, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30/06/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2019

**Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn
Đất Việt tại Hà Nội**



HOÀNG ĐÌNH HẢI - Phó Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2282-2018-037-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

MẪU SỐ B 01-DN
 Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		430.658.035.880	314.440.707.157
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	17.907.072.044	17.412.646.569
1. Tiền	111		17.907.072.044	17.412.646.569
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		412.488.270.949	296.667.063.641
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	331.238.270.949	221.998.938.001
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		20.200.000.000	20.050.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3a	61.050.000.000	54.618.125.640
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	237.095.989	236.967.729
1. Hàng tồn kho	141		237.095.989	236.967.729
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		25.596.898	124.029.218
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.5a	-	16.177.118
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		25.596.898	7.852.100
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.10	-	100.000.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		700.305.509.415	705.525.753.260
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		80.036.537.600	80.036.537.600
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.3b	80.036.537.600	80.036.537.600
II. Tài sản cố định	220		1.964.302.238	2.104.695.422
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	1.964.302.238	2.104.695.422
- Nguyên giá	222		2.807.863.636	2.807.863.636
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(843.561.398)	(703.168.214)
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.7	618.300.466.455	623.377.437.740
1. Đầu tư vào công ty con	251		482.770.000.000	482.770.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		147.000.000.000	147.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		198.660.000	198.660.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(11.668.193.545)	(6.591.222.260)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4.203.122	7.082.498
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.5b	4.203.122	7.082.498
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.130.963.545.295	1.019.966.460.417

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

MẪU SỐ B 01-DN
 Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		331.803.053.500	224.361.744.320
I. Nợ ngắn hạn	310		331.408.757.500	223.815.449.320
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	232.109.695.158	126.093.944.820
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	640.634.965	-
4. Phải trả người lao động	314		130.505.500	86.440.500
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.11	946.505.877	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	23.887.000	-
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.8a	97.557.529.000	97.635.064.000
II. Nợ dài hạn	330		394.296.000	546.295.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.8b	394.296.000	546.295.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		799.160.491.795	795.604.716.097
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	799.160.491.795	795.604.716.097
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		792.000.000.000	792.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		792.000.000.000	792.000.000.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7.160.491.795	3.604.716.097
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3.604.716.097	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.555.775.698	3.604.716.097
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.130.963.545.295	1.019.966.460.417



Nguyễn Trí Thiện
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 08 năm 2019

Nguyễn Huy Quảng
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Tinh
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
 Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

MẪU SỐ B 02-DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	369.401.131.161	60.497.105.138
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	369.401.131.161	60.497.105.138
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	360.441.875.464	54.286.409.801
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		8.959.255.697	6.210.695.337
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.027.406	129.742.104.375
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	9.529.056.957	7.153.207.455
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>4.452.085.672</i>	<i>4.390.354.095</i>
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	142.321.643	112.145.500
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	1.244.184.880	1.341.736.081
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(1.955.280.377)	127.345.710.676
11. Thu nhập khác	31		6.400.000.000	-
12. Chi phí khác	32		-	-
13. Lợi nhuận khác	40	VI.7	6.400.000.000	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.444.719.623	127.345.710.676
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	888.943.925	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3.555.775.698	127.345.710.676



Nguyễn Trí Thiện
 Tổng Giám đốc
 Ngày 29 tháng 08 năm 2019

Nguyễn Huy Quảng
 Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Tinh
 Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

MÃ SỐ B 03-DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		4.444.719.623	127.345.710.676
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		140.393.184	140.393.184
- Các khoản dự phòng	03		5.076.971.285	2.762.853.360
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.027.406)	(129.742.104.375)
- Chi phí lãi vay	06		4.452.085.672	4.390.354.095
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		14.113.142.358	4.897.206.940
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(115.838.952.106)	(16.168.001.162)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(128.260)	874.168.851
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		106.085.393.378	(1.880.604.460)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		19.056.494	28.801.468
- Tiền lãi vay đã trả	14		(3.505.579.795)	(4.366.817.177)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(150.000.000)	(200.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		722.932.069	(16.815.245.540)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(80.000.000.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.027.406	129.742.104.375
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.027.406	49.742.104.375
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3. Tiền thu từ đi vay	33		97.150.000.000	
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(97.379.534.000)	(255.534.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(229.534.000)	(255.534.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		494.425.475	32.671.324.835
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		17.412.646.569	9.818.432.295
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	17.907.072.044	42.489.757.130



Nguyễn Trí Thiện

Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 08 năm 2019

Nguyễn Huy Quảng

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Tinh

Người lập biểu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thái Dương (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0105806767 ngày 01 tháng 03 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 8 số 0105806767 ngày 18 tháng 09 năm 2018.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 08, Tòa nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu ĐTM Vạn Phúc, Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, Hà Nội, Việt Nam.

Hoạt động chính của Công ty là:

Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp; Bán buôn thực phẩm; Hoạt động dịch vụ trồng trọt; Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch; Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp; Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ; Sản xuất đồ gỗ xây dựng; Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; Hoàn thiện công trình xây dựng; Chế biến và bảo quản rau quả; Bán buôn gạo; Trồng cây gia vị, cây dược liệu; Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện; Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Trồng lúa; Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác; Trồng cây lấy củ có chất bột; Trồng cây mía; Trồng cây thuốc lá, thuốc Lào; Trồng cây lấy sợi; Trồng cây có hạt chứa dầu; Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh; Trồng cây ăn quả; Trồng cây lấy quả chứa dầu; Trồng cây điều; Trồng cây hồ tiêu; Trồng cây cao su; Trồng cây cà phê; Trồng cây chè; Trồng cây lâu năm khác; Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp; Xử lý hạt giống để nhân giống; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Và các ngành nghề kinh doanh khác....

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

2. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ; tiền gửi ngân hàng; các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán, trong đó:

Nợ phải thu quá hạn thanh toán:

Mức trích lập dự phòng

Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30% giá trị
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50% giá trị
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70% giá trị
Từ 3 năm trở lên	100% giá trị

Nợ phải thu khác:

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập dựa trên mức tổn thất dự kiến không thu hồi được. Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời..) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Số năm

Phương tiện vận tải truyền dẫn

10

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

5. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào các công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

6. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

8. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

9. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: (i) Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; (ii) Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và (iii) Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

10. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

12. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	7.518.231.454	8.951.849.819
- Tiền gửi ngân hàng	10.388.840.590	8.460.796.750
Cộng	17.907.072.044	17.412.646.569

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Công ty TNHH Phú An Kiên	-	59.904.956.000
- Công ty TNHH TM và DV Phân Bón Lào Cai	87.288.000.000	-
- Công ty CP XNK Quảng Bình	161.744.972.567	159.911.682.567
- Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Việt Đức	63.283.800.000	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	18.921.498.382	2.182.299.434
Cộng	331.238.270.949	221.998.938.001

3. Phải thu khác

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	61.050.000.000	-	54.618.125.640	-
- Phải thu tiền phạt theo hợp đồng hợp tác kinh doanh	6.400.000.000	-	-	-
- Công ty CP Việt Nga Hòa Bình	-	-	24.616.132.640	-
- Công ty TNHH TM và Chế biến Nông Lâm Sản Hà Giang	30.000.000.000	-	30.000.000.000	-
- Công ty CP BWG Mai Châu	24.650.000.000	-	-	-
- Phải thu khác	-	-	1.993.000	-
b. Dài hạn	80.036.537.600	-	80.036.537.600	-
- Ký quỹ, ký cược	36.537.600	-	36.537.600	-
- Phải thu hợp đồng hợp tác kinh doanh (*)	80.000.000.000	-	80.000.000.000	-
Cộng	141.086.537.600	-	134.654.663.240	-

Trong đó phải thu khác là các bên liên quan:

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Công ty CP Việt Nga Hòa Bình	-	24.616.132.640
- Công ty TNHH TM và Chế biến Nông Lâm Sản Hà Giang	30.000.000.000	30.000.000.000
- Công ty CP BWG Mai Châu	24.650.000.000	-

(*) Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 0806/2018/HĐHTKD giữa Công ty CP Đầu tư Sao Thái Dương (Bên A) với các nhà đầu tư cá nhân (Bên B) để thực hiện dự án xây dựng vùng nguyên liệu trồng tre, gỗ. Theo đó:

- Bên A đồng ý chuyển cho Bên B số tiền là: 80.000.000.000 (Tám mươi tỷ) đồng (“tiền hợp tác đầu tư”) để triển khai thu gom ít nhất 150 (một trăm lăm mươi) ha đất rừng, thuộc xã Cun Pheo, huyện Mai Châu, tỉnh Hòa Bình để làm vùng trồng tre, gỗ của Dự án;
- Bên B đồng ý sử dụng số vốn hợp tác để thu gom đủ diện tích đất rừng làm vùng trồng nguyên liệu tre, gỗ triển khai dự án và hoàn thiện các thủ tục pháp lý liên quan đến diện tích đất dự án trên;
- Bên B cam kết trong vòng 01 (một) năm kể từ ngày ký Hợp đồng, sẽ gom đủ ít nhất 80 (tám mươi) ha đất dự án, thuộc xã Cun Pheo, huyện Mai Châu, tỉnh Hòa Bình. Nếu Bên B không hoàn thành được việc thu gom đất đúng như tiến độ cam kết, thì tại thời điểm kết thúc 01 (một) năm kể từ ngày ký Hợp đồng, Bên B phải hoàn trả Bên A toàn bộ số tiền **80.000.000.000 (tám mươi tỷ) đồng** và **số tiền lãi** phát sinh với lãi suất 8% tính từ ngày Bên A chuyển tiền cho Bên B;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

- Sau khi đã mua đủ diện tích đất như thỏa thuận, hai Bên thống nhất sẽ thành lập một pháp nhân mới nhằm để thực hiện và quản lý dự án; tỷ lệ vốn góp dự kiến theo tỷ lệ góp tiền trong hợp đồng hợp tác kinh doanh này.

Phân chia kết quả:

Lợi nhuận sẽ được chia theo tỷ lệ vốn thực góp trên tổng lợi nhuận sau khi đã hoàn thành các nghĩa vụ với Nhà nước tại thời điểm dự án chính thức đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh và có lợi nhuận.

Tuy nhiên đến thời điểm ngày 06 tháng 06 năm 2019 do Bên B chưa thực hiện thu gom đất cho Bên A theo thỏa thuận hợp đồng hợp tác trên nên Hai bên đã làm việc và đi đến thỏa thuận theo đó:

+ Gia hạn thời gian hợp tác kinh doanh thêm 1 năm kể từ ngày 06/06/2019.

+ Bên B sẽ chịu toàn chi phí phạt do không thực hiện theo tiến độ hợp đồng nêu trên.

4. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng hóa	237.095.989	-	236.967.729	-
Cộng	237.095.989	-	236.967.729	-

5. Chi phí trả trước

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a. Ngắn hạn	-	16.177.118
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	3.126.970
- Các khoản khác	-	13.050.148
b. Dài hạn	4.203.122	7.082.498
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	4.203.122	6.009.398
- Các khoản khác	-	1.073.100
Cộng	4.203.122	23.259.616

6. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu kỳ	2.807.863.636	2.807.863.636
Số dư cuối kỳ	2.807.863.636	2.807.863.636
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu kỳ	703.168.214	703.168.214
- Khấu hao trong kỳ	140.393.184	140.393.184
Số dư cuối kỳ	843.561.398	843.561.398
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu kỳ	2.104.695.422	2.104.695.422
Tại ngày cuối kỳ	1.964.302.238	1.964.302.238

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay ngân hàng là: 1.964.302.238 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SAO THÁI DƯƠNG

Tầng 08, Tòa nhà Simco Sóng Đà, Tiểu khu ĐTM Vạn Phúc, Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày
30 tháng 06 năm 2019

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

7. Các khoản đầu tư tài chính

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)
a. Đầu tư vào Công ty con	482.770.000.000	(11.668.193.545)	482.770.000.000	(6.591.222.260)
- Công ty CP BWG Mai Châu	270.320.000.000	(2.978.587.590)	270.320.000.000	-
- Công ty CP Phát triển Công nghệ SkyLifeFarms	97.550.000.000	-	97.550.000.000	-
- Công ty CP Việt Nga Hòa Bình	95.000.000.000	(8.665.317.676)	95.000.000.000	(6.581.800.251)
- Công ty CP BWG Technologies	19.900.000.000	(24.288.279)	19.900.000.000	(9.422.009)
b. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	147.000.000.000	-	147.000.000.000	-
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Tona	147.000.000.000	-	147.000.000.000	-
c. Đầu tư vào đơn vị khác	198.660.000	-	198.660.000	-
- Công ty CP Jarce' Việt Nam	198.660.000	-	198.660.000	-
Cộng	629.968.660.000	(11.668.193.545)	629.968.660.000	(6.591.222.260)

(*) Theo qui định tại Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư cần phải được trình bày. Tuy nhiên, các Công ty có vốn góp đầu tư chưa thực hiện niêm yết nên Công ty chưa xác định được định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

• Thuyết minh bổ sung về đầu tư góp vốn vào các đơn vị tại ngày 30/06/2019:

Tên Công ty	Mối quan hệ	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty CP BWG Mai Châu	Công ty con	Cụm Công Nghiệp, xã Chiềng Châu, huyện Mai Châu, tỉnh Hòa Bình	95,60%	95,60%	Sản xuất các sản phẩm từ tre, trồng rừng và chăm sóc rừng ...
- Công ty CP Phát triển Công nghệ Sky Life Farms	Công ty con	Số 5b, ngõ 55 Huỳnh Thúc Kháng, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội	97,55%	97,55%	Đầu tư và chuyển giao công nghệ sinh học Nhật Bản ứng dụng trong sản xuất nông nghiệp ...
- Công ty CP Việt Nga Hòa Bình	Công ty con	Tiểu khu 4, thị trấn Mai Châu, huyện Mai Châu, tỉnh Hòa Bình	95%	95%	Sản xuất các sản phẩm van dâm, tre, gỗ ...
- Công ty CP BWG Technologies	Công ty con	Tầng 8 tòa nhà Simco Sóng Đà, tiểu KĐT Vạn Phúc, phường Vạn Phúc, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội	99,5%	99,5%	Nghiên cứu phát triển vật liệu tre ép thanh, tư vấn thi công công trình, ...
- Công ty CP Đầu tư và xây dựng Tona	Công ty liên doanh, liên kết	Số 1, Tô 8, Mộ Lao, Hà Đông, Hà Nội	49%	49%	Thiết kế nội, ngoại thất, thiết kế kiến trúc, tư vấn lập dự án, quy hoạch hạ tầng đô thị ...

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SAO THÁI DƯƠNG

Tầng 08, Tòa nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu ĐTM Vạn Phúc, Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày
30 tháng 06 năm 2019**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG****Mẫu số B 09 - DN**

Tên Công ty	Mối quan hệ	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính	Đầu kỳ		
						Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Số có khả năng trả nợ
- Công ty CP Jarce 1 Việt Nam	Đầu tư dài hạn khác	Tầng 7, Tòa nhà Simco Sông Đà, KĐT Vạn Phúc, đường Vạn Phúc, Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, TP. Hà Nội	16%	16%	Dược, hàng tiêu dùng chăm sóc sức khỏe...			
8. Vay và nợ thuê tài chính								
a. Vay ngắn hạn								
Vay ngắn hạn Ngân hàng								
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Chi nhánh Thủ Đô (i)								
Vay dài hạn đến hạn trả Ngân hàng								
- Ngân hàng TMCP VPBank Chi nhánh Hà Nội - PGD Thụy Khuê (ii)								
- Ngân hàng TMCP PGBank Chi nhánh Hà Nội (iii)								
b. Vay dài hạn								
- Ngân hàng TMCP VPBank Chi nhánh Hà Nội - PGD Thụy Khuê (ii)								
- Ngân hàng TMCP PGBank Chi nhánh Hà Nội (iii)								
Cộng								

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

Chi tiết các khoản vay ngân hàng tại thời điểm 30/06/2019 như sau:

(i) Vay Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thủ đô theo các hợp đồng:

Hợp đồng hạn mức tín dụng số 1483-LAV-201700228 ngày 08/04/2019; Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 VND. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh giai đoạn năm 2019-2020; Thời hạn cho vay: theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 10 tháng; Lãi suất cho vay: 9%/năm. Phương thức đảm bảo tiền vay: Quyền đòi nợ phát sinh theo Hợp đồng mua bán hàng hóa

(ii) Vay Ngân hàng TMCP VPBank Chi nhánh Hà Nội - PGD Thụy Khuê theo các hợp đồng sau:

- *Hợp đồng tín dụng số 161215-2477946-01-SME ngày 22/12/2015; Số tiền vay: 720.000.000 VND, thời hạn vay: 48 tháng, lãi suất vay năm đầu tiên là 7,5%/năm, sau đó được điều chỉnh. Mục đích vay: mua ô tô Hyundai Tucson. Tài sản đảm bảo là: Xe ô tô Hyundai Tucson biển kiểm soát 30A-860.73;*
- *Hợp đồng tín dụng số 020216-2477946-01-SME ngày 04/02/2016; Số tiền vay: 430.000.000 VND, thời hạn vay: 48 tháng, lãi suất vay năm đầu tiên là 7,5%/năm, sau đó được điều chỉnh. Mục đích vay: Tài trợ thanh toán một phần tiền xe ô tô Ford Ranger New XL. Tài sản đảm bảo là: Xe ô tô Ford Ranger biển kiểm soát 29C-705.85;*
- *Hợp đồng tín dụng số 280916-2477946-01-SME ngày 29/09/2016; Số tiền vay: 500.000.000 VND, thời hạn vay: 48 tháng, lãi suất vay năm đầu tiên là 7,5%/năm, sau đó được điều chỉnh. Mục đích vay: Tài trợ thanh toán một phần tiền xe ô tô Mitsubishi Triton GLS AT. Tài sản đảm bảo là: Xe ô tô Mitsubishi Triton GLS AT biển kiểm soát 29C-734.85*

(iii) Vay Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng số 109.1029.01/2017/KUNN-DN/PGBankHN ngày 21 tháng 06 năm 2017 với hạn mức vay là 690.000.000 VND, thời hạn vay: 84 tháng, lãi suất vay 8,49%/năm trong 12 tháng đầu tiên kể từ ngày giải ngân và được điều chỉnh định kỳ 3 tháng 1 lần. Mục đích cho vay: thanh toán 1 phần tiền mua xe ô tô Chevrolet Colorado 2.8 LTZ MY17. Tài sản đảm bảo: Quyền sở hữu và quyền thụ hưởng bảo hiểm của xe ô tô tải Pick up cabin kép màu: Đen, nhãn hiệu Chevrolet có biển kiểm soát: 29C-76773.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

9. Phải trả người bán ngắn hạn

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Công ty CP XNK Cát Long	32.737.500.000	32.737.500.000	-	-
- Công ty CP Phát triển Phân bón Đình Vũ	83.804.425.500	83.804.425.500	49.972.422.500	49.972.422.500
- Công ty CP Xuất nhập khẩu Đức Nguyễn	110.942.497.764	110.942.497.764	71.742.953.764	71.742.953.764
- Công ty CP BWG Mai Châu	3.750.086.000	3.750.086.000	3.750.086.000	3.750.086.000
- Phải trả người bán ngắn hạn khác	875.185.894	875.185.894	628.482.556	628.482.556
Cộng	232.109.695.158	232.109.695.158	126.093.944.820	126.093.944.820

Trong đó phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan:

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Công ty CP BWG Mai Châu	3.750.086.000	3.750.086.000

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
- Thuế giá trị gia tăng	-	1.691.040	-	1.691.040
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	100.000.000	888.943.925	150.000.000	638.943.925
- Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	100.000.000	893.634.965	153.000.000	640.634.965

11. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Chi phí lãi vay phải trả	946.505.877	-
Cộng	946.505.877	-

12. Phải trả ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Bảo hiểm xã hội	23.887.000	-
Cộng	23.887.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

13. Vốn chủ sở hữu

13.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
NĂM TRƯỚC			
Số dư đầu năm	660.000.000.000	10.367.722.308	670.367.722.308
Tăng vốn	132.000.000.000	-	132.000.000.000
Lãi trong năm	-	125.236.993.789	125.236.993.789
Phân phối lợi nhuận	-	(132.000.000.000)	(132.000.000.000)
Số dư cuối năm	792.000.000.000	3.604.716.097	795.604.716.097
KỲ NÀY			
Số dư đầu kỳ	792.000.000.000	3.604.716.097	795.604.716.097
- Lãi trong kỳ	-	3.555.775.698	3.555.775.698
Số dư cuối kỳ	792.000.000.000	7.160.491.795	799.160.491.795

13.2. Cổ phiếu

	<u>Cuối kỳ</u> <i>Cổ phiếu</i>	<u>Đầu kỳ</u> <i>Cổ phiếu</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	79.200.000	79.200.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	79.200.000	79.200.000
- Cổ phiếu phổ thông	79.200.000	79.200.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	79.200.000	79.200.000
- Cổ phiếu phổ thông	79.200.000	79.200.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
Doanh thu	369.401.131.161	60.497.105.138
- Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	369.401.131.161	60.497.105.138
Các khoản giảm trừ	-	-
Doanh thu thuần	369.401.131.161	60.497.105.138
2. Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
- Giá vốn của hàng hóa đã bán và dịch vụ	360.441.875.464	54.286.409.801
Cộng	360.441.875.464	54.286.409.801
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.027.406	604.375
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	129.741.500.000
Cộng	1.027.406	129.742.104.375
4. Chi phí tài chính	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
- Lãi tiền vay	4.452.085.672	4.390.354.095
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	5.076.971.285	2.762.853.360
Cộng	9.529.056.957	7.153.207.455
5. Chi phí bán hàng	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
- Chi phí nhân viên bán hàng	139.983.000	112.145.500
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.825.873	-
- Chi phí khác bằng tiền	512.770	-
Cộng	142.321.643	112.145.500

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	19.056.494	60.829.450
- Chi phí nhân viên quản lý	622.309.500	592.548.000
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	140.393.184	140.393.184
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	212.792.248	373.406.634
- Chi phí khác bằng tiền	249.633.454	174.558.813
Cộng	1.244.184.880	1.341.736.081

7. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
- Lãi phạt theo đồng hợp tác kinh doanh	6.400.000.000	-
Cộng	6.400.000.000	-

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
Lợi nhuận trước thuế	4.444.719.623	127.345.710.676
Điều chỉnh tăng	-	-
- Chi phí không được trừ	-	-
Điều chỉnh giảm	-	129.741.500.000
Thu nhập từ hoạt động không chịu thuế	-	129.741.500.000
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	4.444.719.623	(2.395.789.324)
- Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	888.943.925	-

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	19.056.494	60.829.450
- Chi phí nhân công	762.292.500	704.693.500
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	140.393.184	140.393.184
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	214.618.121	373.406.634
- Chi phí khác bằng tiền	250.146.224	174.558.813
Cộng	1.386.506.523	1.453.881.581

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

(Đơn vị tính: VND)

1. Thông tin về các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Công ty CP Việt Nga Hòa Bình	Công ty con
- Công ty CP BWG Mai Châu	Công ty con
- Công ty TNHH NLS Hà Giang	Công ty TNHH NLS Hà Giang là Công ty con của Công ty CP Phát triển Công nghệ Sky Life Farms - là Công ty con của Công ty CP Đầu tư Sao Thái Dương

Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị (VND)
- Công ty CP BWG Mai Châu	Cho vay không lãi suất	24.650.000.000
- Công ty CP Việt Nga Hòa Bình	Thu tiền cho vay mượn không lãi suất	24.616.132.640

Số dư với các bên liên quan

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Công ty CP Việt Nga Hòa Bình	Phải thu khác	-	24.616.132.640
- Công ty TNHH NLS Hà Giang	Phải thu khác	30.000.000.000	30.000.000.000
- Công ty CP BWG Mai Châu	Phải thu khác	24.650.000.000	-
	Phải trả người bán	3.750.086.000	3.750.086.000

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
- Thu nhập của Hội đồng Quản trị	61.590.000	61.590.000
- Thu nhập của Ban Giám đốc	174.840.000	174.840.000
Cộng	236.430.000	236.430.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

2. Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chủ yếu là theo lĩnh vực kinh doanh.

Thông tin bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty có hoạt động kinh doanh thương mại chủ yếu tại Khu vực Miền Bắc do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chủ yếu của Công ty trong kỳ là kinh doanh thương mại mặt hàng phân bón, các mặt hàng sản xuất từ tre, gỗ như copa, pallet và các mặt hàng khác. Báo cáo Bộ phận được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

	Phân bón (Ure)	Cốp pha, Pallet (các sản phẩm Tre, gỗ)	Cộng
KẾT QUẢ KINH DOANH			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	369.360.600.000	40.531.161	369.401.131.161
Khấu hao và chi phí phân bổ	360.408.200.000	33.675.464	360.441.875.464
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	8.952.400.000	6.855.697	8.959.255.697
Chi phí không phân bổ			1.386.506.523
Doanh thu tài chính			1.027.406
Chi phí tài chính			9.529.056.957
Thu nhập khác			6.400.000.000
Chi phí khác			-
Lợi nhuận kế toán trước thuế			4.444.719.623
Chi phí thuế			888.943.925
Lợi nhuận sau thuế			3.555.775.698
TÀI SẢN			
Tài sản bộ phận	331.233.572.567	241.794.371	331.475.366.938
Tài sản không phân bổ			799.488.178.357
Tổng tài sản			1.130.963.545.295
NỢ PHẢI TRẢ			
Nợ phải trả bộ phận	227.484.423.264	3.750.086.000	231.234.509.264
Nợ phải trả không phân bổ			100.568.544.236
Tổng nợ phải trả			331.803.053.500

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**Mẫu số B 09 - DN****3. Công cụ tài chính**

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

3.1. Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tài sản tài chính		
- Tiền và các khoản tương đương tiền	17.907.072.044	17.412.646.569
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	392.324.808.549	276.653.601.241
- Đầu tư dài hạn	698.300.466.455	703.377.437.740
Cộng	1.108.532.347.048	997.443.685.550
Nợ phải trả tài chính		
- Các khoản vay	97.951.825.000	98.181.359.000
- Phải trả người bán và phải trả khác	232.133.582.158	126.093.944.820
- Chi phí phải trả	946.505.877	-
Cộng	331.031.913.035	224.275.303.820

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

3.2. Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

3.3. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

3.3.1. Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

3.3.2. Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

3.3.3 Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

3.3.4 Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 năm - 5 năm	Tổng
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH			
Tại ngày cuối kỳ			
- Các khoản vay	97.557.529.000	394.296.000	97.951.825.000
- Phải trả người bán và phải trả khác	232.133.582.158	-	232.133.582.158
- Chi phí phải trả	946.505.877	-	946.505.877
Cộng	330.637.617.035	394.296.000	331.031.913.035
Tại ngày đầu kỳ			
- Các khoản vay	97.635.064.000	546.295.000	98.181.359.000
- Phải trả người bán và phải trả khác	126.093.944.820	-	126.093.944.820
Cộng	223.729.008.820	546.295.000	224.275.303.820
TÀI SẢN TÀI CHÍNH			
Tại ngày cuối kỳ			
- Tiền và các khoản tương đương tiền	17.907.072.044	-	17.907.072.044
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	392.288.270.949	36.537.600	392.324.808.549
- Đầu tư dài hạn	-	698.300.466.455	698.300.466.455
Cộng	410.195.342.993	698.337.004.055	1.108.532.347.048
Tại ngày đầu kỳ			
- Tiền và các khoản tương đương tiền	17.412.646.569	-	17.412.646.569
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	276.617.063.641	36.537.600	276.653.601.241
- Đầu tư dài hạn	-	703.377.437.740	703.377.437.740
Cộng	294.029.710.210	703.413.975.340	997.443.685.550

4. Các khoản công nợ tiềm tàng

Công ty không có khoản công nợ tiềm tàng nào tính đến ngày 30/06/2019.

5. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Sau thời điểm kết thúc kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019, Công ty đã thay đổi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần lần thứ 9, ngày 09 tháng 07 năm 2019, theo đó Công ty thay đổi người đại diện pháp luật là Ông Nguyễn Trí Thiện.

6. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn Đất Việt tại Hà Nội kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng của Công ty được soát xét cho kỳ kế toán giữa niên độ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018.



Nguyễn Trí Thiện
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 08 năm 2019

Nguyễn Huy Quảng
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Tĩnh
Người lập biểu

